

Một số đặc điểm sự biến đổi gia đình Việt Nam trong mấy thập niên qua

Nguyễn Hữu Minh & Trần Thị Hồng

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu về gia đình có quy mô quốc gia và kết quả khảo sát đối với 2007 đại diện hộ gia đình ở 7 tỉnh/thành phố năm 2017, báo cáo nhận diện những biến đổi cơ bản trong đặc điểm của gia đình Việt Nam trong một số thập niên qua. Các kết quả nghiên cứu đã cho thấy nhiều phát hiện có ý nghĩa về sự thu hẹp quy mô và cơ cấu gia đình; sự xuất hiện những loại hình gia đình mới; sự thay đổi theo hướng bình đẳng hơn trong quan hệ vợ chồng mặc dù vẫn còn đó sự bảo lưu các phân công lao động trên cơ sở giới truyền thống; xu hướng dân chủ hơn trong quan hệ cha mẹ-con cái vị thành niên và sự quan tâm của cha mẹ đối với con cái trên nhiều chiều cạnh về nội dung và phương pháp giáo dục; sự tăng tỷ lệ người cao tuổi và những khó khăn trong việc chăm sóc người cao tuổi trong bối cảnh của xu hướng hạch nhân hóa gia đình, mở rộng cơ hội việc làm ngoài gia đình của người phụ nữ, di cư, v.v. Bài viết đã gợi ra một số vấn đề cần quan tâm đối với chính sách phát triển gia đình trong bối cảnh Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế⁽¹⁾.

Từ khóa: Gia đình; Biến đổi gia đình; Quy mô gia đình; Quan hệ gia đình.

Ngày nhận bài: 4/6/2018; ngày chỉnh sửa: 2/7/2018; ngày duyệt đăng: 1/8/2018.

4 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 28, số 4, tr. 3-15

Trong mấy thập kỷ qua, Việt Nam đã trải qua những biến đổi kinh tế - xã hội to lớn trên nhiều khía cạnh khác nhau. Những biến đổi đó đã tạo ra các điều kiện, cơ hội thuận lợi để các gia đình tiếp cận kiến thức, giá trị tốt đẹp của các dân tộc, các nền văn hóa khác cũng như các kỹ năng tổ chức cuộc sống trong xã hội hiện đại. Mặt khác, sự biến đổi kinh tế - xã hội cũng tiềm ẩn những thách thức như xung đột giữa việc bảo tồn các giá trị đạo đức, lối sống, thuần phong, mỹ tục tốt đẹp của gia đình, dân tộc với việc tiếp thu những yếu tố mới của xã hội hiện đại; xuất hiện tình trạng lỏng lẻo trong mối quan hệ giữa các thành viên của gia đình dẫn đến gia đình thiếu ổn định và bền vững. Gia đình Việt Nam phải đổi mới với diễn biến phức tạp của bạo lực gia đình, ly hôn, ly thân; những vấn đề tiêu cực trong hôn nhân có yếu tố nước ngoài, xâm hại tình dục trẻ em, bất bình đẳng giới trong gia đình.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu và đánh giá về sự biến đổi của gia đình trên các chiều cạnh quy mô, cơ cấu, quan hệ gia đình, giá trị gia đình... có ý nghĩa quan trọng, phù hợp với định hướng của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc trong bài phát biểu kỷ niệm 15 năm ngày Gia đình Việt Nam 28 tháng 6 năm 2016 trong đó có đề cập đến việc cần “chú trọng nghiên cứu sự biến động của gia đình Việt Nam hiện đại, để từ đó đề xuất, xây dựng các chính sách phù hợp, hiệu quả”. Từ kết quả các công trình nghiên cứu về gia đình có quy mô quốc gia và số liệu khảo sát đề tài “*Xu hướng biến đổi của đặc điểm gia đình Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*” thuộc Chương trình “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế” đối với 2.007 đại diện hộ gia đình ở 7 tỉnh/thành phố năm 2017 (từ đây sẽ gọi tắt là Điều tra Gia đình 2017), bài viết tập trung tìm hiểu về các biến đổi chủ yếu trong những thập niên vừa qua trên các khía cạnh nhân khẩu học và ba mối quan hệ cơ bản của gia đình là: quan hệ vợ chồng, quan hệ cha mẹ con cái và quan hệ với người cao tuổi.

1. Biến đổi đặc điểm nhân khẩu-xã hội của gia đình Việt Nam

Quy mô gia đình Việt Nam có xu hướng không ngừng nhỏ đi, đồng thời cấu trúc của gia đình cũng ngày càng đơn giản hơn theo hướng hạt nhân hóa (gia đình chỉ gồm vợ chồng và các con chưa trưởng thành của họ). Kết quả Tổng điều tra dân số và những cuộc điều tra mẫu (như Điều tra Biến động dân số hàng năm, Điều tra Mức sống hộ gia đình) trong mấy thập kỷ vừa qua cho thấy bình quân nhân khẩu một hộ gia đình từ 5,2 người năm 1979, giảm xuống 4,8 năm 1989, 4,6 năm 1999, 3,8 năm 2009 và đến năm 2016 chỉ còn 3,6 người/hộ. Ngoài ra, số con trong các gia đình

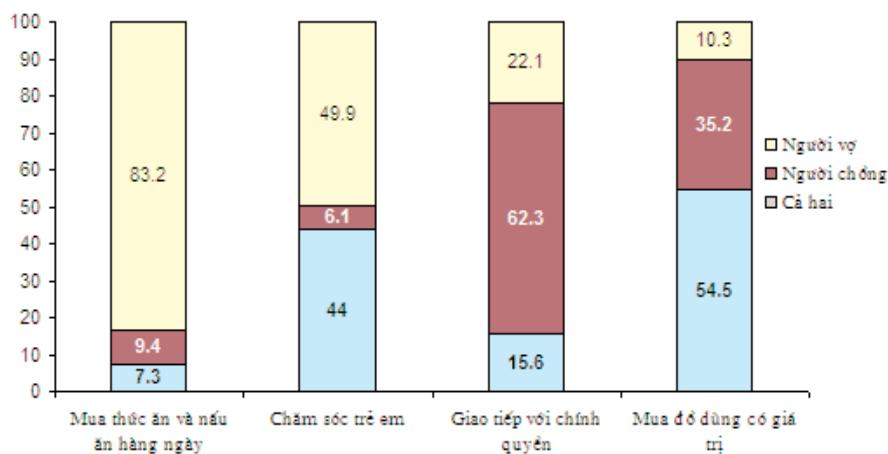
cũng giảm đi đáng kể. Tổng tỷ suất sinh đã giảm mạnh từ 3,8 con/phụ nữ năm 1989 xuống còn 2,33 con/phụ nữ năm 1999, 2,03 con/phụ nữ năm 2009, và 2,09 con năm 2016 (Ban chỉ đạo TĐTDS&NO TU, 1991, 2000, 2010; Tổng cục Thống kê, 2017).

Số liệu Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 cho thấy mô hình hộ gia đình hai thế hệ (gồm cha mẹ và con cái) là khá phổ biến với 63,4%. Số liệu điều tra của Điều tra Gia đình 2017 cũng cho tỷ lệ tương tự với 62,4%. Hộ gia đình ba thế hệ trở lên có xu hướng giảm. Việc thu nhỏ gia đình có tác động tích cực đến đời sống của chính gia đình trên hai phương diện kinh tế - vật chất và văn hóa - tinh thần. Về kinh tế - vật chất, bình quân thu nhập và bình quân tiêu dùng theo đầu người tăng mạnh khi quy mô (số người) gia đình giảm (Tổng cục Thống kê và UNICEF, 2007). Về văn hóa - tinh thần, khi quy mô gia đình càng nhỏ, người ta càng có điều kiện để quan tâm chăm sóc đến nhau nhiều hơn, trẻ em và phụ nữ cũng có vị thế cao hơn trong gia đình. Tuy nhiên, mặt trái của kiểu gia đình thu nhỏ cũng đã bộc lộ khi khả năng giao tiếp của trẻ em trở nên kém hơn, người già trở nên cô đơn hơn, v.v.

Song song với xu hướng quy mô gia đình ngày càng thu nhỏ lại, cấu trúc gia đình ngày càng đơn giản hơn, người ta cũng thấy xuất hiện nhiều loại hình gia đình mới. Đó là các kiểu gia đình không hôn thú, gia đình sống thử của sinh viên. Trong những năm gần đây, không ít nam nữ thanh niên đã lựa chọn cách sống chung với nhau mà không đăng ký kết hôn, đặc biệt là nhóm thanh niên công nhân, sinh viên. Đối với hiện tượng sống thử, mặc dù không có số liệu thống kê chính thức về số lượng, các nghiên cứu cho thấy thái độ của một bộ phận không nhỏ người dân coi sống thử như là một hiện tượng bình thường hiện nay. Trong một cuộc điều tra của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới năm 2010 với mẫu là 415 người ở thành phố Hồ Chí Minh, có gần 30% ý kiến coi đây là hiện tượng bình thường. Tỷ lệ này cao hơn đối với lứa tuổi trẻ, đối với độ tuổi 17-25 là 36,2%, đặc biệt đối với sinh viên đại học thì tỷ lệ lên gần tới 40% (Lê Ngọc Văn, 2010). Nói cách khác, một bộ phận người dân, đặc biệt là ở lứa tuổi trẻ, đã dần chấp nhận sống thử như một kiểu gia đình mới.

2. Biến đổi mối quan hệ giữa vợ và chồng trong gia đình

Trong quan hệ giữa vợ và chồng, việc phân công lao động trên cơ sở giới truyền thống vẫn còn duy trì, mặc dù đã có sự chia sẻ cân bằng hơn giữa hai giới trong công việc sản xuất kinh doanh của hộ gia đình và các công việc gia đình. Người vợ vẫn được nhận định là phù hợp hơn với các công việc nội trợ, chăm sóc trẻ em, giữ tiền, chăm sóc người già/người ốm

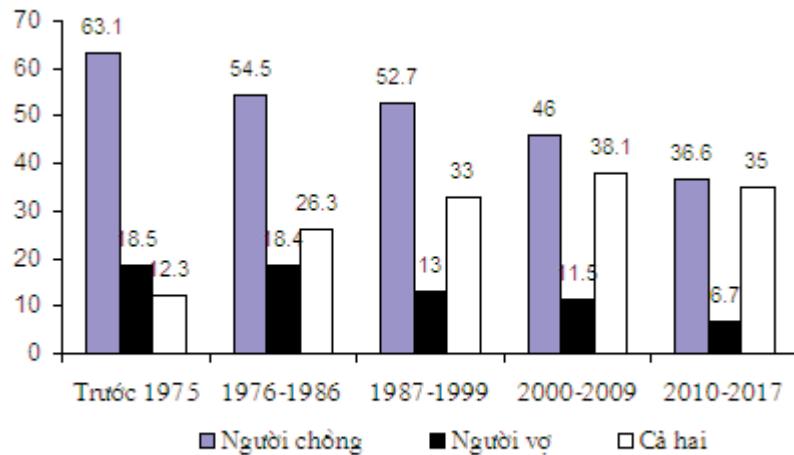
Biểu đồ 1. Phân công lao động trong gia đình giữa người vợ và người chồng

Nguồn: Số liệu điều tra của Điều tra Gia đình, 2017.

và đang tiếp tục là người đảm nhận chính các công việc này. Người chồng được coi là phù hợp hơn với các công việc sản xuất, kinh doanh, tiếp khách, thay mặt gia đình giao tiếp với chính quyền và là người thực hiện chính các công việc này trên thực tế. Số liệu điều tra của Điều tra Gia đình 2017 cho thấy 83,2% gia đình người vợ là người đảm nhiệm chính việc mua thức ăn và nấu đồ ăn hàng ngày trong khi tỷ lệ người vợ thực hiện chính việc giao tiếp với chính quyền chỉ là 22,1%. Tỷ lệ người chồng là người làm chính việc mua thức ăn và nấu đồ ăn là 9,4% nhưng có tới 62,3% gia đình người chồng là người thực hiện chính việc giao tiếp với chính quyền.

Sự tham gia của nam giới vào công việc nội trợ, chăm sóc con cái tăng không đáng kể và chưa tương xứng với sự gia tăng của phụ nữ trên thị trường lao động. Giá trị của lao động nội trợ chưa được nhìn nhận một cách thỏa đáng cả từ phía nam giới và phụ nữ và điều này có thể dẫn đến những mâu thuẫn, xung đột trong quan hệ vợ - chồng và các thành viên khác. Gánh nặng lao động “kép”, với quãng thời gian hạn hẹp, sức khoẻ kém đi đang gây trở ngại cho phụ nữ trong phát triển năng lực, kể cả về thể chất lẫn tinh thần, do đó cũng làm giảm chất lượng mối quan hệ vợ chồng.

Quyền quyết định giữa vợ và chồng trên các lĩnh vực được duy trì khá ổn định trong nhiều năm qua với vai trò nổi trội của người chồng so với

Biểu đồ 2. Người quyết định cuối cùng các vấn đề quan trọng của gia

Nguồn: Số liệu điều tra của Điều tra Gia đình, 2017.

người vợ. Trong các quyết định liên quan đến công việc gia đình như: sản xuất kinh doanh, mua sắm đồ đạc đắt tiền, hiếu hỉ, ở phần lớn các gia đình, người chồng vẫn là người quyết định chính. Sự tồn tại của mô hình người chồng quyết định việc lớn trong gia đình cho thấy vai trò nam giới với tư cách là chủ gia đình vẫn tiếp tục phổ biến trong xã hội cho dù chính phủ và xã hội Việt Nam đã và đang có nhiều nỗ lực trong việc đảm bảo và khuyến khích nâng cao vai trò, vị thế của người phụ nữ trong gia đình.

Tuy nhiên, mối quan hệ vợ chồng trong vấn đề ra quyết định cũng đã có những biến đổi nhất định. Sự biến đổi được thể hiện ở sự gia tăng tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng quyết định công việc gia đình theo từng giai đoạn kết hôn (xem biểu đồ 2).

Đây là dấu hiệu đáng mừng đánh dấu sự thể hiện vai trò cùng làm chủ gia đình của người phụ nữ, bước đầu khẳng định sự tồn tại của bình đẳng giới trong gia đình. Có điều sự biến đổi này diễn ra chưa mạnh và đồng đều ở tất cả các loại hình công việc và các nhóm xã hội. Nhìn chung, sự biến đổi từ mô hình phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình và quyền quyết định truyền thống (nam giới quyết định là chính) sang mô hình bình đẳng giới (có sự tham gia của cả hai vợ chồng) diễn ra nhiều hơn ở khu vực thành thị, ở nhóm dân cư có trình độ học vấn cao và ở những gia đình mà người vợ có đóng góp nhiều hơn (so với người chồng) vào

kinh tế hộ gia đình.

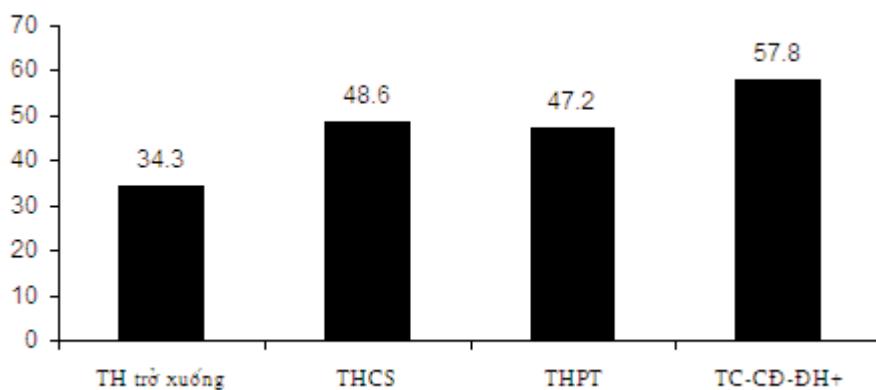
3. Biến đổi mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái vị thành niên

Về chăm sóc con cái, trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, trong khi nhiều bậc cha mẹ có xu hướng quan tâm và đầu tư thời gian đến việc học tập và kết bạn của con cái, vẫn còn đó nhiều phụ huynh không có thời gian chăm sóc con. Kết quả Điều tra Gia đình 2017 cho thấy, tính trung bình, mỗi ngày người trả lời dành 2,33 giờ đồng hồ cho các hoạt động cùng với con cái trong độ tuổi 10-17. Bố mẹ có học vấn cao hơn, bố mẹ sống ở thành thị có xu hướng dành thời gian chăm sóc/hoạt động cùng con cái nhiều hơn.

Sự quan tâm của các bậc cha mẹ đối với con cái vị thành niên phụ thuộc vào những đặc điểm của con cái, cha mẹ và hộ gia đình. Nhìn chung, con cái ở nhóm tuổi nhỏ hơn, cha mẹ có học vấn cao và làm công việc chuyên môn, mức sống gia đình cao hơn và cư trú ở khu vực thành thị thì mức độ quan tâm, chăm sóc con cái tốt hơn.

Ngược lại, kết quả phân tích cũng cho thấy con cái vị thành niên ở các gia đình cha mẹ có học vấn thấp hơn, nghề nghiệp là nông dân, mức sống thấp hơn và cư trú ở khu vực nông thôn có khả năng nhận được sự quan tâm ít hơn từ phía cha mẹ.

Biểu đồ 3. Tỷ lệ biết rõ bạn thân của con chia theo học vấn bố mẹ (%)



Nguồn: Số liệu điều tra của Điều tra Gia đình, 2017.

Cùng tham gia những hoạt động của con cái là việc ngày càng được các bậc cha mẹ coi trọng nhằm tăng cường sự gắn kết, giao lưu tình cảm, thúc đẩy sự phát triển cho trẻ em. Tuy nhiên, kết quả Điều tra Gia đình 2017 cho thấy tỷ lệ cha mẹ tham gia các hoạt động cùng với con cái (đi du lịch cùng, xem phim/ ca nhạc, tham dự các sự kiện văn hóa, tham dự các hoạt động ở trường học) hàng năm còn khá thấp. Con cái ở nhóm tuổi nhỏ hơn và con cái trong các gia đình có mức sống cao hơn được cha mẹ tham gia cùng các hoạt động với tỷ lệ cao hơn. Cha mẹ có học vấn cao hơn tham gia các hoạt động với con cái nhiều hơn.

Về nội dung giáo dục con cái, khuôn mẫu dạy dỗ của cha mẹ không có nhiều sự biến đổi, nội dung chủ yếu vẫn tập trung vào các vấn đề học tập, ứng xử với mọi người, nề nếp, biết tham gia chia sẻ công việc gia đình. Kết quả Điều tra Gia đình 2017 cho thấy tỷ lệ cha mẹ thường trao đổi với con về cách ứng xử với các thành viên trong gia đình cũng như với mọi người đạt mức 98,8%, cao nhất trong số các nội dung giáo dục con trẻ. Đối với mỗi người dân Việt Nam, việc học tập của con cái luôn là mối quan tâm chủ yếu của những người làm cha mẹ, có 96,2% số người trả lời thường hướng dẫn nhắc nhở con các vấn đề học tập. Với phương châm giáo dục con ngoan, trò giỏi nên bên cạnh nội dung học tập, tỷ lệ cha mẹ dạy bảo con về nề nếp chiếm 94,6% và khuyến khích con biết tham gia, chia sẻ công việc gia đình là 91,7%. Nội dung dạy con cái biết cách tiêu tiền và ăn mặc cũng là nội dung được các bậc cha mẹ ngày nay quan tâm nhiều hơn. Riêng nội dung giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản, tỷ lệ người trả lời đồng ý thấp hơn nhiều so với các nội dung khác, chỉ có 48,8%.

Cha mẹ có trình độ học vấn cao hoặc cha mẹ sống ở thành thị quan tâm đến giáo dục các hành vi ứng xử thường ngày như cư xử lịch sự, tôn trọng người khác. Đồng thời, họ cũng quan tâm nhiều hơn đến đời sống tâm lý, tình cảm của con như biết những khó khăn trong mối quan hệ với thầy cô giáo và bạn bè của con. Đây là điểm mấu chốt giúp họ hiểu được con mình và dạy dỗ con một cách phù hợp để con vượt qua được giai đoạn thay đổi tâm sinh lý và hình thành nhân cách sau này. Tuy nhiên, do những khác biệt về quan niệm sống, giá trị, chuẩn mực giữa cha mẹ và con cái tuổi vị thành niên, một bộ phận không nhỏ các gia đình còn cảm thấy khó khăn trong giáo dục đạo đức nhân cách cho trẻ (Lê Ngọc Văn, 2011).

Phương pháp dạy dỗ của cha mẹ cũng đã có sự thay đổi nhất định, đã không còn nhiều cha mẹ dạy con bằng phương pháp áp đặt, cấm đoán nữa mà thay vào đó là nhắc nhở, phân tích cho con hiểu về cái đúng cái sai.

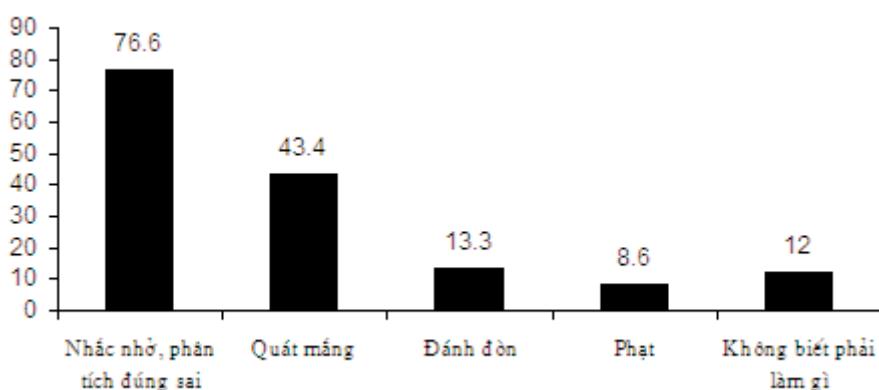
10 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 28, số 4, tr. 3-15

Phần lớn những người làm cha mẹ được phỏng vấn trong Điều tra Gia đình 2017 đã có sự thay đổi trong quan niệm về dạy dỗ con cái, họ xếp mình ở vị trí là những người bạn đồng hành của con. Dù vậy, bên cạnh đó, trong một số gia đình vẫn còn hiện tượng đánh đòn con cái do quan niệm thương cho roi cho vọt, tuy nhiên, hiện nay mức độ và số lượng các gia đình sử dụng đã hạn chế hơn (Ngọc Thị Lưu, 2017). Kết quả khảo sát của Điều tra Gia đình 2017 cũng cho thấy vẫn còn tình trạng đánh đòn, quát mắng trong ứng xử của cha mẹ khi con cái có hành vi mắc lỗi.

Về quyền quyết định của cha mẹ với con cái và quyền quyết định của con cái trong gia đình, vai trò và vị thế của con cái đã dần tăng lên, tỷ lệ trẻ vị thành niên được tham gia quyết định những việc liên quan tới bản thân khá cao. Kết quả phân tích số liệu Điều tra Gia đình 2017 cho thấy phần lớn (88%) con cái vị thành niên quyết định (tự quyết định hoàn toàn hoặc quyết định và hỏi ý kiến bố mẹ) ít nhất một việc của bản thân. Tuy nhiên, mối quan hệ cha mẹ - con cái về cơ bản vẫn tuân thủ tôn ti trật tự truyền thống, cha mẹ vẫn là người quyết định mọi công việc có liên quan đến con cái. Đại bộ phận các bậc cha mẹ cho rằng con cái phải luôn phục tùng sự chỉ bảo của người lớn tuổi trong gia đình. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu tôn trọng quyền của con cái hoặc có những hành vi đối xử vi phạm quyền tự do thân thể của các em.

Sự thiếu hụt kiến thức của các bậc cha mẹ về đặc điểm phát triển nhận

**Biểu đồ 4. Cách thức ứng xử của cha mẹ
khi con có những hành vi mắc lỗi (%)**



Nguồn: Số liệu điều tra của Điều tra Gia đình, 2017.

thức, sự thay đổi tâm sinh lý của con cái trong giai đoạn vị thành niên và sự thiếu hụt các phương pháp giáo dục con một cách hiệu quả là những nguyên nhân quan trọng làm tăng nguy cơ xung đột giữa cha mẹ và con cái và dẫn đến những hậu quả tiêu cực.

4. Biến đổi mối quan hệ giữa con cái với cha mẹ là người cao tuổi

Trong mấy thập niên qua, tuổi thọ trung bình người dân Việt Nam không ngừng tăng lên: khoảng 63 cho nam và 67,5 cho nữ (1989), 66,5 và 70,1 (1999), 70,2 và 75,6 (2009), 70,6 và 76,0 (2014) và 70,8 và 76,1 (2016). Cùng với đó, tỷ lệ người cao tuổi cũng tăng lên. Tỷ lệ người cao tuổi từ 60 trở lên là 7,1% năm 1979; 7,2% năm 1989; 8% năm 1999; gần 9% năm 2009 và 11,9% năm 2016, vượt qua ngưỡng dân số già là 10% (BCDTĐTDS&NOTU, 2010; Tổng cục Thống kê, 2017).

Xu hướng già hóa dân số một mặt khẳng định chất lượng cuộc sống của người dân đã tăng lên, mặt khác từ khía cạnh về chăm sóc người cao tuổi thì nó đặt ra những nhu cầu chăm sóc mới đòi hỏi phải được đáp ứng. Số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 cho biết tuổi thọ tăng, người già sống lâu hơn làm cho tỷ lệ phụ thuộc người già tăng từ 8,4% (năm 1989) lên 9,4% (năm 1999), 9,3% (năm 2009) và 11,7% (năm 2016) (Tổng cục Thống kê, 2017). Nhu cầu chăm sóc được thể hiện khác nhau theo khu vực sinh sống và nhóm dân số.

Số liệu các cuộc điều tra mức sống dân cư cho thấy rằng tỷ lệ người cao tuổi sống với con cái vẫn rất cao nhưng có xu hướng giảm (từ gần 80% năm 1992/1993 xuống còn 62% năm 2008) (UNFPA, 2011). Số liệu Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 cho biết, tỷ lệ hộ gia đình có người cao tuổi là 32,6% (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và cơ quan khác, 2008). Điều tra Gia đình 2017 cho biết tỷ lệ hộ gia đình có người cao tuổi là 24,3%. Tỷ lệ những người cao tuổi sống cô đơn tăng từ 3,47% năm 1992/1993 lên 6,14% năm 2008. Hiện nay, phần lớn người cao tuổi sinh sống ở khu vực nông thôn và không có lương hưu. Trong bối cảnh an sinh xã hội còn hạn chế thì việc sắp xếp cuộc sống như vậy là một khó khăn rất lớn đối với việc chăm sóc người cao tuổi của các hộ gia đình (UNFPA, 2011).

Gia đình hiện vẫn được xem là môi trường quan trọng nhất chăm sóc người cao tuổi. Đại bộ phận con cái có sự thăm nom, chăm sóc thường xuyên về mặt vật chất và tinh thần đối với người cao tuổi. Đối với nhóm người cao tuổi không có lương hưu và không còn khả năng lao động, con cái là nguồn hỗ trợ tài chính cơ bản. Theo kết quả Điều tra Gia đình 2017, trong số 1.094 người trả lời có cha mẹ vợ/ chồng hiện đang còn sống, có

12 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 28, số 4, tr. 3-15

45,5% người trả lời cho biết nguồn sống chính của cha mẹ chồng/vợ họ là do các con chu cấp. Trong số 1.170 người trả lời có cha mẹ đẻ hiện đang còn sống, có 44,4% người trả lời cho biết nguồn sống chính của cha mẹ đẻ họ là do họ hoặc gia đình anh/chị/em họ chu cấp.

Trong cuộc sống, những lúc buồn vui, người cao tuổi chủ yếu chia sẻ với con cái và người thân của mình trong gia đình. Tuy nhiên, cũng có một bộ phận con cháu mới chỉ quan tâm đến đời sống vật chất của các cụ, còn cuộc sống tinh thần thì chưa được chú ý. Trong số 1.094 người trả lời có cha mẹ vợ/chồng hiện đang còn sống, có 14% không khi nào lắng nghe những khó khăn (tâm sự) của người cao tuổi trong 12 tháng qua (tính đến thời điểm điều tra). Trong số 1.170 người có cha mẹ đẻ hiện đang còn sống, có 8,3% người trả lời không khi nào lắng nghe những khó khăn (tâm sự) của cha mẹ cao tuổi trong 12 tháng qua (tính đến thời điểm điều tra). Lý do chính là con cháu thiếu thời gian, không sẵn sàng lắng nghe và giữa hai bên thiếu sự quan tâm chung.

Sự phổ biến của gia đình hạt nhân, sự suy giảm trong mối quan hệ dòng họ, sự đa dạng của hoạt động kinh tế tạo thu nhập ngoài gia đình, di cư, v.v., có thể tạo ra những khó khăn nhất định trong việc chăm sóc người cao tuổi. Việc giảm số con trong gia đình sẽ làm giảm nguồn hỗ trợ cho cha mẹ khi tuổi già. Sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động xã hội, tình trạng ly hôn, ly thân và nhiều thanh niên di cư tìm kiếm việc làm khiến cho người cao tuổi càng cô đơn và thiếu nơi nương tựa. Nhiều người cao tuổi sẽ phải sống một mình và tự chăm sóc cho bản thân, phải đối mặt với rất nhiều khó khăn về tài chính và bệnh tật. Tuy nhiên, sự phát triển của các dịch vụ giúp việc gia đình tạo thuận lợi cho dân cư thành thị trong việc chăm sóc người cao tuổi. Đối với những người hiện sống xa cha mẹ, do có thu nhập cao hơn và ít con hơn, việc có người giúp việc chăm sóc cha mẹ già cũng một yếu tố thuận lợi hơn cho họ.

Về chiều quan hệ ngược lại của người cao tuổi đối với con cháu, một bộ phận đáng kể người cao tuổi vẫn đang có vai trò quan trọng trợ giúp con cái các công việc nhà, chăm sóc trẻ nhỏ. Kết quả Điều tra Gia đình 2017 chỉ ra rằng, 34,5% người trả lời cho biết được bố mẹ đẻ làm giúp việc nhà (quét dọn, nấu cơm, đi chợ, làm việc vặt và trông trẻ em) và 30,1% người trả lời cho biết được bố mẹ vợ/chồng làm giúp việc nhà ở các mức độ khác nhau (xem bảng 1).

Ngoài ra, với trải nghiệm cuộc sống dài lâu của mình, người cao tuổi còn truyền lại cho con cháu những kinh nghiệm công tác hay ứng xử. Những hoạt động của người cao tuổi xuất phát chủ yếu từ ý thức trách

Bảng 1. Mức độ bố mẹ là người cao tuổi hỗ trợ làm việc nhà (%)

	Tuần vài lần	Tháng vài lần	Quý vài lần	Năm vài lần	Không chút nào	Số mẫu
Bố mẹ đẻ	15,4	8,1	3,2	6,8	65,5	1170
Bố mẹ vợ/chồng	10,8	6,9	4,2	8,1	69,9	1094

Nguồn: Số liệu điều tra của Điều tra Gia đình, 2017.

nhiệm của cha mẹ đối với con cháu nhưng đồng thời cũng là cách lựa chọn hợp lý nhằm có được lợi ích tối đa cho hộ gia đình. Việc tham gia vào hoạt động tạo thu nhập của người cao tuổi trong đời sống gia đình cũng khẳng định vị thế của người cao tuổi và góp phần nâng cao mối quan hệ gắn kết giữa người cao tuổi với các thế hệ con cháu trong gia đình.

5. Kết luận

Những phân tích ở trên cho thấy một số đặc điểm nhân khẩu-xã hội và các mối quan hệ cơ bản trong gia đình Việt Nam đã có những chuyển biến đáng kể trong mấy thập niên qua, đặc biệt nếu chúng ta so với những đặc điểm gia đình truyền thống. Cùng với những xu hướng biến đổi tích cực phù hợp với yêu cầu chung của công nghiệp hóa và hiện đại hóa, sự phát triển gia đình Việt Nam cũng gặp phải những thách thức cơ bản trên con đường phát triển. Để gia đình Việt Nam thực sự là “tổ ấm” của mọi thành viên gia đình, là môi trường tích cực xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa nước nhà, các chính sách và giải pháp của nhà nước có liên quan đến gia đình cần quan tâm một số điểm sau đây:

- Mô hình gia đình Việt Nam chuyển đổi nhanh sang gia đình qui mô nhỏ ít người (gia đình hạt nhân), vì thế, với chính sách mỗi gia đình có đủ hai con, số hộ ít người sẽ tăng lên. Đây là điều cần đặc biệt quan tâm khi hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới.

- Cần nghiên cứu và triển khai những dịch vụ gia đình cần thiết để giảm thiểu thời gian phụ nữ dành cho các công việc gia đình và hỗ trợ cho công việc nội trợ và chăm sóc nói chung, đặc biệt với các gia đình đang chịu trách nhiệm chăm sóc nhóm trẻ em và người cao tuổi. Cần thấy rằng, cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, xu thế giảm chức năng chăm

14 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 28, số 4, tr. 3-15

sóc trẻ em và người cao tuổi của gia đình là không thể đảo ngược, do đó, xã hội cần chuẩn bị tốt cho hệ thống an sinh xã hội công để phục vụ nhu cầu chăm sóc này, đồng thời tạo điều kiện cho các dịch vụ tư nhân tham gia vào các hoạt động này.

- Thay đổi các thông điệp hiện có về vai trò giới đối với công việc nhà. Việc nhận thức đúng tầm quan trọng của công việc gia đình sẽ giúp nhìn nhận đúng được vị trí, vai trò của của vợ/chồng trong gia đình khi có sự chuyển đổi vai trò hoặc cả hai cùng đảm nhận và chia sẻ gánh nặng gia đình. Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức về vai trò của phụ nữ trong đời sống xã hội nói chung và gia đình nói riêng để người phụ nữ có tiếng nói quan trọng hơn trong đời sống gia đình. Thực hiện các hoạt động nâng cao cơ hội và khả năng tiếp cận các dịch vụ kinh tế - xã hội để cải thiện các nguồn lực cho phụ nữ.

- Sự biến đổi chuẩn mực, giá trị của gia đình, giá trị của mỗi cá nhân cũng đặt ra những vấn đề mới về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái (đặc biệt là quan hệ bình đẳng giữa cha mẹ và con cái vị thành niên cũng như các mối quan hệ giữa cha mẹ cao tuổi và con cái trưởng thành, đã xây dựng gia đình riêng). Vì vậy, cần quan tâm củng cố chức năng giáo dục của gia đình, xây dựng mối quan hệ mới giữa cha mẹ và con cái trên cơ sở tiếp thu những giá trị nhân văn mới và kế thừa những giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam truyền thống. Có các biện pháp hỗ trợ, trang bị kiến thức, kỹ năng cho cha mẹ trong việc giáo dục, định hướng lối sống phù hợp cho trẻ vị thành niên. Đối với mối quan hệ giữa cha mẹ cao tuổi và con cái đã xây dựng gia đình riêng, những kiến thức và kỹ năng ứng xử trong gia đình cũng rất cần thiết nhằm giảm thiểu bất đồng giữa các thế hệ.

- Sự biến đổi các đặc điểm của gia đình diễn ra không như nhau giữa các nhóm gia đình khác nhau về mức sống, trình độ học vấn, khu vực sinh sống, vùng miền. Cần quan tâm đầy đủ những khác biệt giữa các nhóm gia đình để có sự hỗ trợ kịp thời, đúng đắn tượng, tạo thuận lợi xây dựng các mối quan hệ gia đình tiến bộ và hạnh phúc.■

Chú thích

(1) Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Bộ trọng điểm "Xu hướng biến đổi của đặc điểm gia đình Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế" (Mã số: KHXH-GĐ/16-19/01). Đề tài thuộc Chương trình "Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế" của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Tài liệu trích dẫn

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương. 1991. *Kết quả điều tra mẫu: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1989*. Hà Nội.
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương. 2000. *Kết quả điều tra mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999*. Hà Nội.
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội.
- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới, UNICEF. 2008. *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*. Hà Nội.
- Lê Ngọc Văn. 2010. *Một số vấn đề cơ bản về gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020*. Hà Nội.
- Lê Ngọc Văn. 2011. *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Ngọc Thị Lưu. 2017. “Giáo dục đạo đức cho trẻ vị thành niên trong gia đình ở nông thôn tại xã Mỹ Hưng, Mỹ Lộc, Nam Định”. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Công đoàn*, số 10 tháng 12/2017, tr. 63-66.
- Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng. 2011. *Quan điểm của thanh niên Việt Nam về một số vấn đề xã hội*. Báo cáo chuyên đề do Tổng cục DS-KHHGĐ, Quỹ Dân số LHQ và Ngân hàng ADB xuất bản. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (TCTK) và UNICEF. 2007. *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2006. Multiple Indicator Cluster Survey 2006 (MICS)*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2017. *Kết quả điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2016*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
- UNFPA. 2011. *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam. Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*. Quỹ Dân số Liên hiệp quốc.

Quan hệ gia đình trong các gia đình trung lưu ở nước ta hiện nay

Trịnh Duy Luân & Phạm Quỳnh Hương

Hội Xã hội học Việt Nam

Tóm tắt: Sử dụng kết quả nghiên cứu về gia đình trung lưu năm 2017, bài viết chỉ ra những đặc điểm của quan hệ gia đình trong các gia đình trung lưu (GĐTL), tập trung ở hai mối quan hệ: vợ - chồng và bố mẹ - con cái. Phân tích cho thấy nếu như trong phân công lao động giữa vợ và chồng ở các GĐTL còn có những yếu tố bất bình đẳng thì trong quyền quyết định các công việc quan trọng của gia đình, đa số các GĐTL đang ứng xử theo mô thức “cả hai vợ chồng cùng quyết định” - phản ánh mức độ bình đẳng giới khá cao. Tương tự, trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái, đa số các GĐTL cũng đi theo xu hướng “bố mẹ và con cái cùng quyết định” - thể hiện sự bình đẳng giữa hai thế hệ khá tích cực. Phân tích còn chỉ ra rằng mức độ bình đẳng giới và bình đẳng thế hệ này ở các GĐTL không chỉ cao hơn so với nhóm gia đình thu nhập thấp mà còn cao hơn cả nhóm gia đình giàu có. Điều này không chỉ làm nổi bật ưu thế của các GĐTL về mức độ bình đẳng cao trong quan hệ gia đình, mà còn đưa ra câu hỏi cần được trả lời là tại sao trong các gia đình giàu có (nhóm khá giả, trên trung lưu), mức độ bình đẳng trong quan hệ gia đình lại thấp hơn nhóm GĐTL như nghiên cứu đã chỉ ra⁽¹⁾.

Từ khóa: Gia đình trung lưu; Quan hệ gia đình; Bình đẳng vợ - chồng; Bình đẳng bố mẹ - con cái trong gia đình.

Ngày nhận bài: 1/6/2018; ngày chỉnh sửa: 26/6/2018; ngày duyệt

1. Mở đầu

Bài viết sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ “*Gia đình trung lưu ở Việt Nam với các quá trình phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa*”⁽¹⁾. Khái niệm gia đình trung lưu (GĐTL) trong nghiên cứu này là nhóm các gia đình có mức sống tương đối khá giả, xét theo thu nhập bình quân đầu người hàng tháng, nằm giữa nhóm gia đình nghèo và nhóm gia đình giàu có. Khảo sát chia ra 5 nhóm gia đình theo thu nhập. Nhóm 1 gồm các gia đình có thu nhập thấp nhất; Nhóm 2, 3, 4 – các gia đình có thu nhập trung bình; Nhóm 5 – các gia đình có thu nhập cao nhất (giàu có). Ba nhóm gia đình 2,3,4 có thu nhập trung bình - từ 2,5 triệu đến 10 triệu đồng/người/tháng - chính là nhóm GĐTL xét theo thu nhập viết tắt là GĐTL1. Khi xét thêm tiêu chí *học vấn* thì những gia đình thuộc nhóm GĐTL1 mà chủ hộ/người đại diện *có học vấn THPT* trở lên sẽ lập thành nhóm GĐTL2 (2 chiều: thu nhập và học vấn).

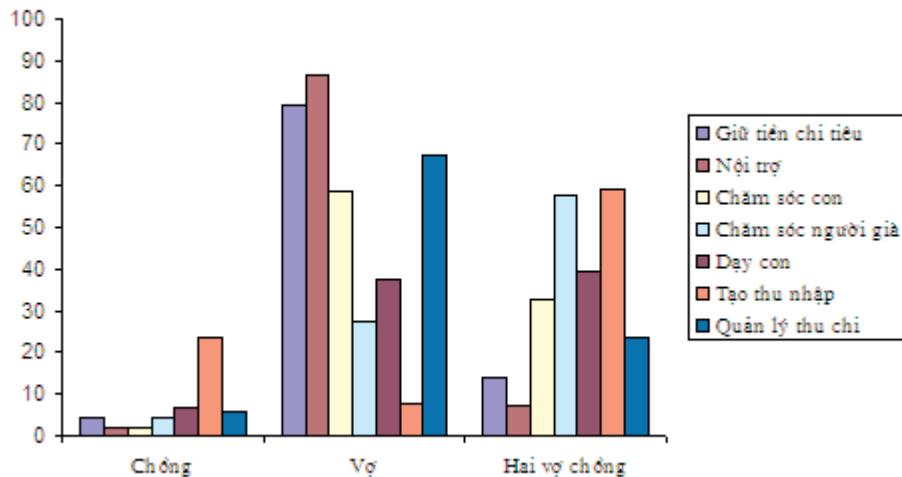
Liên quan đến các quan hệ gia đình của GĐTL, bài viết này chỉ tập trung vào hai mối quan hệ giữa vợ và chồng và giữa bố mẹ và con cái trong các công việc có liên quan. Đối với quan hệ vợ chồng, bài viết sẽ phân tích đặc điểm của phân công lao động và quyền quyết định các công việc trong gia đình, còn với quan hệ bố mẹ - con cái, sẽ phân tích cách thức mà gia đình ra quyết định về những công việc của con cái. Phân tích cũng sẽ chỉ ra những khác biệt giữa các GĐTL và các nhóm gia đình khác ở nước ta hiện nay.

2. Phân công lao động giữa vợ và chồng trong các gia đình trung lưu

Để đo lường về phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình, nghiên cứu sử dụng câu hỏi “*Ai trong gia đình ông/bà là người làm các công việc sau trong 12 tháng qua?*” với 7 loại công việc và 3 phương án (mô thức) trả lời. Kết quả chung nhất được thể hiện trong biểu đồ 1 dưới đây.

Trên biểu đồ cho thấy trong GĐTL, người vợ vẫn đảm nhiệm đa số các công việc. Vợ là người gánh vác chính (với tỷ lệ từ 60% trở lên) trong 4/7 các công việc như nội trợ, giữ tiền chi tiêu, quản lý thu chi, chăm sóc con nhỏ (86,6%; 79,2%; 67,4%; 58,7%). Người chồng hầu như rất ít đóng vai trò gánh vác chính đối với các công việc gia đình, ngoại trừ là người tạo thu nhập chính (23,6%).

Xét tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng làm chính các công việc, một chỉ báo quan trọng phản ánh sự bình đẳng về phân công lao động (PCLĐ) trong

Biểu đồ 1. Phân công lao động trong gia đình giữa vợ và chồng

GĐTL, cho thấy có hai loại công việc mà cả hai vợ chồng đều chung tay đảm nhận chính, đó là tạo thu nhập và chăm sóc người già (tỷ lệ “quá bán” tương ứng: 59,2% và 57,8%). Những công việc còn lại mà hai vợ chồng cùng tham gia chủ yếu có tỷ lệ dưới 40%. Có thể thấy mô hình “truyền thống” trong PCLĐ gia đình vẫn còn hiện hữu, mặc dù những dấu hiệu của sự tham gia bình đẳng hơn giữa vợ và chồng cũng đã xuất hiện, nhưng vẫn còn ở mức thấp và không đều.

Vấn đề PCLĐ giữa vợ và chồng sẽ được phân tích thông qua so sánh giữa các nhóm GĐTL và hai nhóm ngoại biên (Nhóm 1 và Nhóm 5) như ở bảng 1 dưới đây.

Có thể thấy rằng, việc PCLĐ giữa vợ và chồng trong GĐTL có những mức độ khác nhau tùy theo mỗi hoạt động. Chẳng hạn, trong việc *giữ tiền chi tiêu*, PCLĐ trong gia đình vẫn mang nhiều tính truyền thống với vai trò chủ yếu thuộc về người vợ (75-80%). Giữa các nhóm GĐTL và hai nhóm ngoại biên, đã thấy có sự dịch chuyển theo hướng “hai vợ chồng cùng tham gia” tăng dần theo mức giá (từ Nhóm 1 đến Nhóm 5) và theo học vấn (từ GĐTL1 đến GĐTL2). Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa GĐTL1-GĐTL2 và Nhóm 5 là khá nhỏ, chỉ ở 2 hoặc 3 điểm phần trăm, tương ứng thì sự tham gia của người chồng cũng chỉ tăng với mức độ như vậy.

Với các công việc nội trợ, tình hình cũng tương tự. Tỷ lệ người chồng tham gia chính chỉ ở mức trên dưới 2% và tương ứng thì tỷ lệ người vợ

Bảng 1. Phân công lao động trong GĐTL và hai nhóm ngoại biên (%)

Công việc	Mô thức	Nhóm 1 N = 515	GĐTL1 N = 1.541	GĐTL2 N = 988	Nhóm 5 N = 117
Giữ tiền chi tiêu	Chồng	4,7	4,2	4,0	2,6
	Vợ	84,9	79,2	78,4	79,5
	Cả 2	6,8	14,0	15,0	17,9
Nội trợ	Chồng	1,9	2,1	1,8	2,5
	Vợ	90,5	86,6	85,5	80,7
	Cả 2	2,7	7,4	8,4	8,4
Chăm sóc con	Chồng	2,1	1,7	2,0	,0
	Vợ	65,1	58,7	58,7	62,8
	Cả 2	22,9	32,6	33,7	29,5
Chăm sóc người già	Chồng	3,5	4,3	4,2	4,2
	Vợ	37,6	27,4	24,5	25,0
	Cả 2	51,1	57,8	61,8	62,5
Dạy con	Chồng	4,8	6,7	7,9	6,8
	Vợ	40,6	37,5	35,8	45,2
	Cả 2	29,9	39,2	44,4	27,4
Tạo thu nhập	Chồng	26,2	23,6	25,1	27,1
	Vợ	11,5	7,7	7,1	12,7
	Cả 2	45,9	59,2	61,1	57,6
Quản lý thu chi	Chồng	8,2	6,0	5,9	6,0
	Vợ	68,9	67,4	67,8	65,8
	Cả 2	19,5	23,6	24,1	28,2

làm là chính từ 80-90%. So sánh giữa GĐTL 1, GĐTL2 và Nhóm 5 thì tỷ lệ này chỉ giảm được một vài điểm phần trăm.

So với Nhóm 1 và Nhóm 5, giữa GĐTL1 và GĐTL2 cho thấy xu hướng cả 2 vợ chồng cùng làm tăng theo mức sống và học vấn ở công việc chăm sóc người cao tuổi (NCT). Còn với việc dạy con học, chăm sóc con nhỏ thì 2 nhóm GĐTL nổi lên với tỷ lệ cao hơn so với Nhóm 1 và cả Nhóm 5. Ví dụ ở công việc *dạy con học*, GĐTL 1 và GĐTL2 có tỷ lệ “hai vợ chồng cùng làm” cao hơn ở các gia đình Nhóm 5 tới 5-17 điểm phần trăm. Điều này cho thấy sự “chuyển biến” trong PCLĐ theo giới trong các công việc gia đình của GĐTL đang tiến bộ nhanh hơn trong các công việc liên quan đến học hành của con cái, sau đó là việc chăm sóc và đặc biệt là chăm sóc NCT.

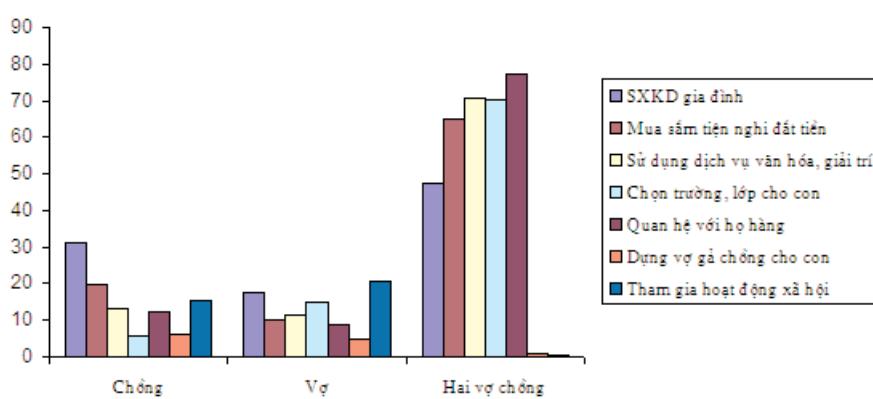
3. Quyền quyết định các công việc trong gia đình trung lưu

Nếu như việc PCLĐ trong GĐTL đã có một số yếu tố của bình đẳng giới thì trong việc quyết định những công việc quan trọng của gia đình, mức độ bình đẳng trong các GĐTL sẽ được thể hiện rõ hơn. Nghiên cứu đưa ra bảy loại công việc để các GĐTL được hỏi xác định mô thức ra quyết định thông qua câu hỏi: “Trong 12 tháng qua, trong gia đình ông/bà, ai là người quyết định chính những công việc sau đây?”. Các phương án trả lời gồm: chồng quyết định là chính; vợ quyết định là chính; cả hai cùng quyết định. Kết quả khảo sát được cho trong biểu đồ 2.

Khác với sự phân tán của ba mô thức PCLĐ trong gia đình, việc quyết định những công việc lớn trong các GĐTL được biểu hiện khá tập trung ở mô thức “cả hai vợ chồng cùng quyết định” với tỷ lệ từ 47,2% đến 84,5% số ý kiến khẳng định. Như vậy, trong các GĐTL, nếu như với những công việc thường ngày, sự PCLĐ ít nhiều còn mang dấu ấn của sự bất bình đẳng giới, thì trong việc quyết định các công việc quan trọng của gia đình, sự bàn bạc và cùng quyết định của cả hai vợ chồng là phổ biến. Điều này một phần có thể do tầm quan trọng của các công việc quy định, song chắc chắn có vai trò của nhận thức đang tăng lên về bình đẳng giới và vai trò của phụ nữ trong quan hệ gia đình ở các GĐTL.

Tương ứng thì mô thức “chồng quyết định là chính” chỉ chiếm tỷ lệ tương đối thấp, nhiều nhất là 30% các GĐTL trong hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, còn với các hoạt động khác, tỷ lệ này chỉ

Biểu đồ 2. Người quyết định các công việc quan trọng trong gia đình (%)



chiếm trên dưới 10%. Ở mô thức “vợ quyết định là chính”, các tỷ lệ còn thấp hơn. Chẳng hạn cao nhất là tỷ lệ 20,7% người vợ quyết định là chính trong “tham gia các hoạt động xã hội”, trong khi ở các hoạt động còn lại, tỷ lệ của mô thức này cũng chỉ trên dưới 10%. Như vậy, ở đây có thể thấy sự tập trung (đại đa số) ở mô thức *cả hai vợ chồng cùng quyết định* đã được thể hiện thực sự nổi bật trong các GĐTL.

Bảng 2. Người quyết định những công việc gia đình, theo nhóm mức sống

Công việc	Mô thức	Nhóm 1 N = 503	GĐTL1 N = 1.519	GĐTL2 N = 972	Nhóm 5 N = 116
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của gia đình	Chồng	25,7	31,2	32,8	37,5
	Vợ	26,1	17,6	14,0	16,7
	2 vợ chồng	45,1	47,2	48,7	45,8
Mua sắm tiện nghi đắt tiền	Chồng	25,8	19,7	19,4	24,1
	Vợ	13,2	10,3	10,3	13,9
	2 vợ chồng	53,2	64,8	66,5	60,2
Sử dụng các dịch vụ văn hóa giải trí	Chồng	18,6	13,2	13,4	11,1
	Vợ	15,5	11,4	12,0	19,4
	2 vợ chồng	59,3	70,9	71,5	67,6
Chọn trường lớp cho con	Chồng	6,9	5,5	5,8	11,7
	Vợ	13,9	14,8	15,8	22,1
	2 vợ chồng	66,7	70,3	71,9	58,4
Quan hệ họ hàng, gia tộc	Chồng	18,1	12,4	12,2	10,3
	Vợ	9,9	8,6	8,1	15,5
	2 vợ chồng	69,8	77,4	78,1	74,1
Dụng vợ, gả chồng cho con lớn	Chồng	11,7	6,3	6,1	7,4
	Vợ	7,8	5,0	3,9	0
	2 vợ chồng	77,3	84,5	86,5	77,8
Tham gia hoạt động xã hội	Chồng	17,2	15,5	14,8	14,4
	Vợ	29,8	20,7	20,4	22,5
	2 vợ chồng	50,9	61,3	62,7	60,4

22 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 28, số 4, tr. 16-27

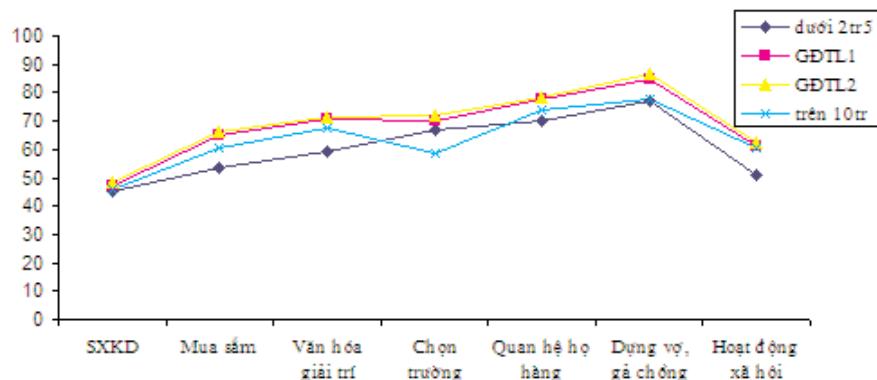
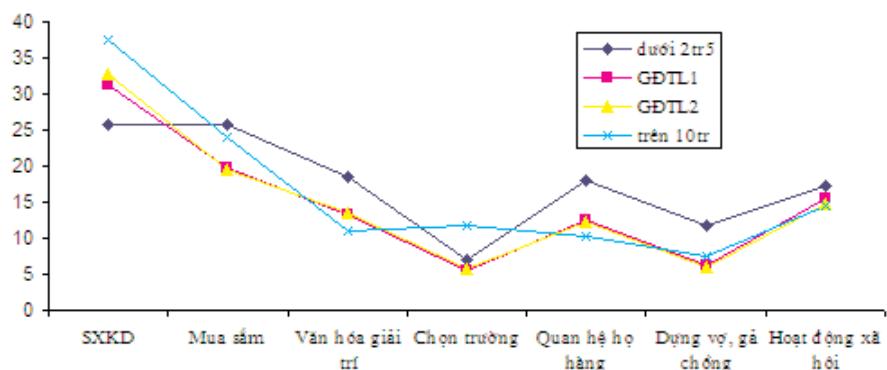
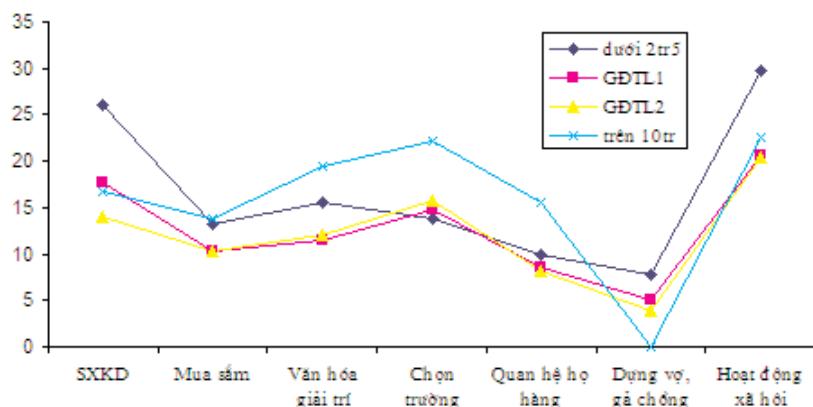
Đáng chú ý là xu hướng tích cực này hiện diện ở hầu hết bảy loại công việc được khảo sát. Chẳng hạn với hoạt động “*sản xuất kinh doanh của gia đình*”, các gia đình càng giả thì tỷ lệ người chồng quyết định hoạt động này càng cao, và tương ứng tỷ lệ người vợ quyết định càng thấp. Song với cả hai nhóm GĐTL thì tỷ lệ “*cả hai vợ chồng quyết định*” là cao hơn cả Nhóm 1 và Nhóm 5 (với các tỷ lệ tương ứng cho nhóm GĐTL1 và GĐTL2 là 47,2% và 48,7%). Kết quả phân tích số liệu cũng cho thấy xu hướng tương tự của mô thức ứng xử mang tính bình đẳng giới cao này trong các GĐTL ở từng hoạt động riêng lẻ.

Nhận xét khái quát từ các số liệu chung cho tất cả bảy hoạt động cũng như của từng hoạt động đều cho thấy đa số các GĐTL đang thực hành mô thức phổ biến *hai vợ chồng cùng quyết định*. Đồng thời các GĐTL (1 và 2) đều thể hiện sự vượt trội so với không chỉ Nhóm 1 mà cả với Nhóm 5 (giàu có) trong quan hệ vợ - chồng mang nhiều tính bình đẳng giới.

Nhận xét chung này cũng được tiếp tục khẳng định khi phân tích riêng cho từng mô thức quan hệ (*chồng quyết định là chính; vợ quyết định là chính; và vợ chồng cùng quyết định*) và được thể hiện trên ba biểu đồ 3, 4 và 5.

Ví dụ, với mô thức “*vợ chồng cùng quyết định*”, trong bốn nhóm gia đình (Nhóm 1, GĐTL1, GĐTL2 và Nhóm 5) thì hai nhóm GĐTL có tỷ lệ theo mô thức này đều cao hơn so với hai nhóm còn lại ở tất cả bảy hoạt động, trong đó GĐTL2 trội hơn GĐTL1 ở vài điểm phần trăm. Tỷ lệ *vợ chồng cùng quyết định* cao nhất cho cả bốn nhóm là ở việc “*dụng vợ gả chồng cho con*”, thấp nhất là ở việc *tham gia hoạt động xã hội*, điển hình ở các gia đình Nhóm 1. Nhóm 5 có tỷ lệ thấp đều so với hai nhóm GĐTL (khoảng cách dưới 10 điểm phần trăm), nhưng thấp nhất ở việc *chọn trường lớp học cho con* (khoảng cách 13,5 điểm phần trăm so với GĐTL2).

Giữa GĐTL1 và GĐTL2, vai trò quyết định của người chồng hầu như không khác nhau nhiều. Có lẽ yếu tố học vấn ở đây không tác động đủ mạnh để làm thay đổi mô thức quan hệ vợ - chồng trong vấn đề này. Còn vai trò quyết định của người vợ cũng vậy, không khác nhau nhiều giữa hai nhóm GĐTL. Nhìn chung, sự khác nhau khá đều và chỉ ở mức vài điểm phần trăm cho thấy tính liên tục của quá trình di động theo trình độ học vấn giữa GĐTL1 và GĐTL2, theo đó học vấn chưa tác động nhiều đến quyền quyết định của riêng người vợ/người chồng đối với những công việc quan trọng trong gia đình.

Biểu đồ 3. Cả hai vợ chồng cùng quyết định (%)**Biểu đồ 4. Chồng quyết định là chính (%)****Biểu đồ 5. Vợ quyết định là chính (%)**

4. Quyền quyết định giữa cha mẹ và con cái trong gia đình trung lưu

Sau quan hệ vợ - chồng, quan hệ cha mẹ - con cái là loại quan hệ thứ hai quy định mức độ “bình đẳng” trong gia đình nói chung và các GĐTL nói riêng. Trong các gia đình truyền thống, con cái chưa trưởng thành thường phụ thuộc hoàn toàn vào cha mẹ trong mọi việc. Tác động của quá trình hiện đại hóa, sự phổ biến của quyền trẻ em, mô hình gia đình bình đẳng đang làm thay đổi quan niệm này. Sau đây, chúng tôi sẽ phân tích mỗi quan hệ cha mẹ - con cái trong các GĐTL, thông qua 9 hoạt động khác nhau, với ba mô thức ứng xử phổ biến trong gia đình là: (i) *để con cái tự quyết định*; (ii) *bố mẹ và con cái cùng bàn và quyết định*; (iii) *bố mẹ quyết định hoàn toàn*. Kết quả được nêu ở các bảng và biểu đồ dưới đây.

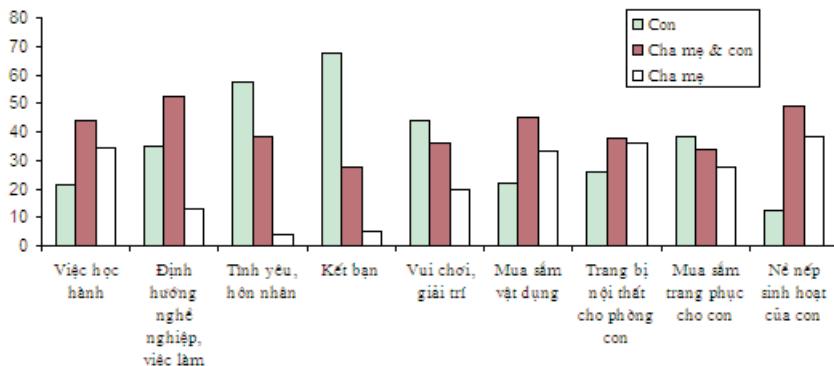
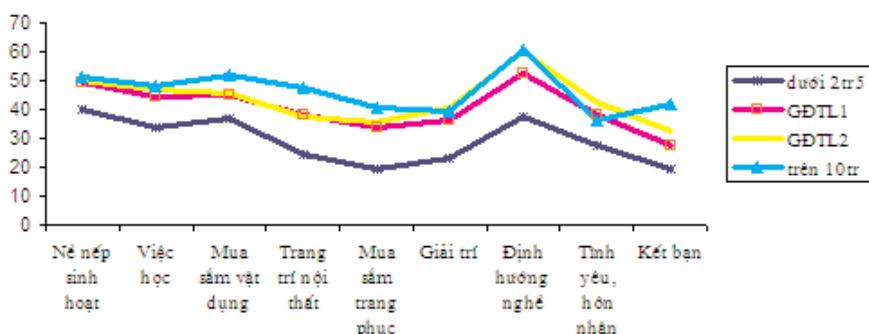
Nhận xét đầu tiên là trong cả 9 hoạt động của con cái hoặc có liên quan đến con cái, chiếm tỷ lệ thấp nhất là mô thức *bố mẹ quyết hoàn toàn* (mang tính áp đặt). Mô thức ứng xử thứ hai *bố mẹ và con cái bàn và quyết* chiếm tỷ lệ khá cao (30-50%) và là mô thức được kỳ vọng cho các GĐTL.

Mô thức thứ ba *dể con tự quyết* có sự phân tán trong ý kiến. Kết bạn, tình yêu, hôn nhân là hai việc mà con cái được tự quyết vì con cái đã ở độ tuổi gần trưởng thành. Với các hoạt động còn lại, có từ 20-40% GĐTL *dể cho con tự quyết*. (Lưu ý là mô thức này không phải luôn là tích cực, mà có hai chiều cạnh trái ngược nhau: khi bố mẹ *thu động* “phó mặc” con cái hoặc *chủ động cho phép*).

Tóm lại, đa số các GĐTL được khảo sát (từ 50-90%) đang thực hành hai mô thức ứng xử thứ 2 và thứ 3 – là những mô thức mang tính tích cực hay tiến bộ trong quan hệ giữa bố mẹ và con cái. Và đây là điểm “trội”

Bảng 3. Quyền quyết định những công việc của con

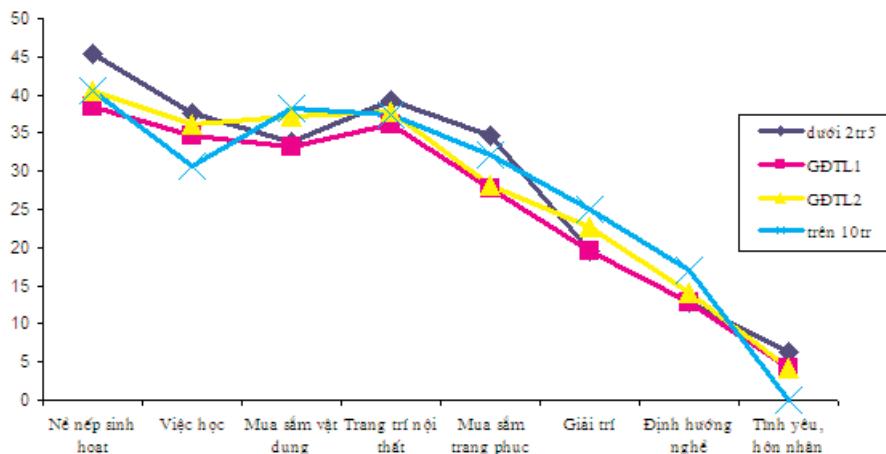
Công việc	Việc học hành	Định hướng NN	Tình yêu, hôn nhân	Kết bạn	Vui chơi, giải trí	Mua sắm vật dụng	Nội thất phòng	Mua trang phục	Né nép sinh hoạt
Người quyết định									
Con	N %	212 21,3	238 34,9	302 57,6	656 67,4	462 44,0	163 21,7	212 25,9	410 38,4
Bố mẹ & con	N %	440 44,1	356 52,2	200 38,2	269 27,6	381 36,3	339 45,2	311 38,0	363 34,0
Bố mẹ	N %	345 34,6	88 12,9	22 4,2	48 4,9	206 19,6	248 33,1	296 36,1	296 27,7
Tổng	N %	997 100,0	682 100,0	524 100,0	973 100,0	1049 100,0	750 100,0	819 100,0	1069 100,0

Biểu đồ 6. Quyền quyết định giữa cha mẹ và con cái (%)**Biểu đồ 7. Cha mẹ và con cái quyết định, theo mức sống (%)**

lớn hơn được ghi nhận cho quan hệ gia đình của các GĐTL.

So sánh giữa các GĐTL với các gia đình thuộc nhóm ngoại biên sẽ cho biết nhiều hơn về đặc điểm của quan hệ bố mẹ - con cái theo mức sống của gia đình. Chẳng hạn với mô thức “cha mẹ và con cái cùng bàn và quyết”, biểu đồ 7 cho thấy: đường biểu diễn GĐTL1 và GĐTL2 nằm lọt giữa đường biểu diễn của Nhóm 1 và Nhóm 5, trong đó Nhóm 5 ở vị trí cao nhất còn Nhóm 1 ở vị trí thấp nhất và nằm cách khá xa với hai nhóm GĐTL. Còn GĐTL1 thì nằm thấp hơn GĐTL2. Nó phản ánh xu hướng: các gia đình càng khé giả, càng có học vấn cao thì mô thức *cha mẹ cùng con cái quyết định* chiếm tỷ lệ càng cao, quan hệ gia đình càng mang tính bình đẳng nhiều hơn.

Biểu đồ 8. Cha mẹ quyết định hoàn toàn, theo mức sống



Còn với mô thức ‘bố mẹ quyết hoàn toàn’ khá lý thú là ta có 4 đường gãy khúc đại diện cho 4 nhóm gia đình (Nhóm 1, GĐTL1, GĐTL2, và Nhóm 5) đan bện vào nhau với biên độ khá hẹp, phản ánh một sự “thống nhất” của cha mẹ ở cả 4 nhóm gia đình. Theo đó, những công việc của con cái lớn như kết bạn, định hướng nghề nghiệp, tình yêu hôn nhân, tỷ lệ “bố mẹ quyết” là thấp nhất. Còn với các gia đình con còn nhỏ, những việc như học hành, nề nếp sinh hoạt, mua sắm vật dụng, hay vui chơi giải trí thường thì bố mẹ “quyết” mà không cần hỏi ý kiến các con.

5. Kết luận

Nếu như trong PCLĐ các công việc hàng ngày của GĐTL còn một số yếu tố của bất bình đẳng giới thì trong việc quyết định những công việc quan trọng của gia đình, mức độ *bình đẳng giới* là khá cao. Trong tất cả các công việc quan trọng của gia đình, đa số (từ 47,2 đến 84,5%) các GĐTL đang ứng xử theo mô thức “vợ chồng cùng quyết định”. Đáng chú ý là trong mô thức này, các GĐTL không chỉ thể hiện mức độ bình đẳng giới cao hơn các gia đình Nhóm 1 mà còn cao hơn cả các gia đình Nhóm 5. Tức là mô hình quan hệ vợ - chồng bình đẳng đang nổi lên như một đặc điểm “vượt trội” của GĐTL, mặc dù họ vẫn trong quá trình định hình và phát triển.

Đối với quan hệ cha mẹ - con cái, trong những công việc của con, hoặc liên quan đến chúng, đại đa số GĐTL đang theo mô thức *cha mẹ và con cái cùng quyết định* hoặc *con cái được tự quyết định*. Diễn hình của trường

hợp *con cái tự quyết* là trong việc *kết bạn, tình yêu hôn nhân*; của việc *bố mẹ cùng con cái quyết định* là ở việc *định hướng nghề nghiệp*.

Số liệu khảo sát cho thấy trong các GĐTL, mức độ bình đẳng giới và bình đẳng giữa hai thế hệ trong hầu hết các hoạt động không chỉ cao hơn so với nhóm gia đình thu nhập thấp, mà còn cao hơn cả các gia đình giàu có (Nhóm 5). Điều này vừa phản ánh vị thế tiến bộ vượt trội của GĐTL trong lĩnh vực quan hệ gia đình mà còn đặt ra câu hỏi cần được tiếp tục làm rõ từ nghiên cứu này: tại sao các gia đình giàu có lại có mức bình đẳng trong quan hệ gia đình thấp hơn so với các GĐTL? Có vẻ như quá trình hiện đại hóa đang tác động với những mức độ khác nhau tới các yếu tố khác nhau của quan hệ gia đình, cũng như tới các nhóm gia đình khác nhau về mức sống.■

Chú thích

⁽¹⁾ Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Bộ “*Gia đình trung lưu ở Việt Nam với các quá trình phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa*” (Mã số KHXH-GĐ/16-19/12). Đề tài thuộc Chương trình “Nghiên cứu đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế” của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Sự thiếu hụt chính sách an sinh xã hội cho các gia đình ở Việt Nam hiện nay

Đặng Nguyên Anh

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Dựa trên số liệu khảo sát 1818 hộ gia đình trên địa bàn 6 tỉnh thành ở Việt Nam trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ “Chính sách an sinh xã hội cho các gia đình ở Việt Nam trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, bài viết phân tích những khó khăn hiện nay của hộ gia đình, sự hỗ trợ và mong muốn về an sinh của người dân và nhóm đối tượng nên ưu tiên hỗ trợ ASXH. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập và việc làm là một trong những khó khăn phổ biến mà các hộ gia đình đang gặp phải. Trong khi đó, mong muốn được hỗ trợ về an sinh xã hội của các hộ gia đình còn khác xa so với những gì mà họ tiếp nhận được từ các chương trình, chính sách hiện nay. Nhu cầu được vay vốn, có việc làm và bảo hiểm y tế luôn là mong muốn hàng đầu của các gia đình, và nhóm hộ nghèo vẫn là đối tượng đầu tiên cần được quan tâm về an sinh xã hội. Thực tế này cho thấy đang có sự thiếu hụt các chính sách an sinh xã hội cho các gia đình hiện nay, đồng thời cần chú ý sự khác biệt giữa các nhóm hộ, tránh ban hành và áp dụng một chính sách chung cho tất cả⁽¹⁾.

Từ khóa: Gia đình; An sinh xã hội; Chính sách an sinh xã hội; Bảo hiểm; Việt Nam.

Ngày nhận bài: 12/6/2018; ngày chỉnh sửa: 20/7/2018; ngày duyệt đăng: 1/8/2018.

1. Giới thiệu

An sinh xã hội là một chính sách quan trọng không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của những người thụ hưởng mà còn tác động gián tiếp đến năng suất lao động, giảm xung đột xã hội, tăng cường gắn kết, bù đắp được những khiếm khuyết của thị trường, góp phần ổn định và phát triển xã hội, thúc đẩy tăng trưởng bền vững (Đặng Nguyên Anh, 2015). An sinh xã hội là công cụ quản lý của nhà nước nhằm ổn định xã hội, giảm bất bình đẳng, phân hoá giàu nghèo, tạo nên sự đồng thuận giữa các giai tầng, các nhóm xã hội trong quá trình phát triển. Do đó an sinh xã hội vừa có tính kinh tế, vừa mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc. Theo tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) “an sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua một loạt biện pháp công cộng, nhằm chống lại những khó khăn về kinh tế và xã hội do bị ngừng hoặc giảm thu nhập, gây ra bởi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, thương tật, tuổi già và chết; đồng thời đảm bảo các chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đồng con.” (ILO, 1984).

Chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2011-2020 của nước ta đã xác định rõ: “An sinh xã hội là sự bảo đảm mà xã hội cung cấp cho mọi thành viên trong xã hội thông qua việc thực thi hệ thống các cơ chế, chính sách và biện pháp can thiệp trước các nguy cơ, rủi ro có thể dẫn đến suy giảm hoặc mất đi nguồn sinh kế” (Viện Khoa học Lao động và Xã hội, 2009). Các chính sách an sinh xã hội do Nhà nước xây dựng và ban hành là những giải pháp quan trọng nhằm đảm bảo cho mọi người dân, nhất là những đối tượng yếu thế trong xã hội thực hiện quyền an sinh của mình. Nghị quyết số 28-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội được ban hành mới đây đã đánh dấu một bước đột phá, theo cách tiếp cận toàn diện và tích hợp nhằm giải quyết những bất cập và thách thức của bảo hiểm xã hội - một trụ cột cơ bản của hệ thống an sinh xã hội. Tuy nhiên, việc mở rộng và phát triển bảo hiểm xã hội còn dưới mức tiềm năng, mức độ bao phủ bảo phủ còn thấp, quỹ hưu trí và tử tuất có nguy cơ mất cân đối trong tương lai. Các chế độ bảo hiểm xã hội chưa thể hiện đầy đủ các nguyên tắc đóng - hưởng; công bằng, bình đẳng; chia sẻ và bền vững (Văn phòng Trung ương Đảng, 2018).

Thách thức trên càng có tầm quan trọng trong bối cảnh Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh trên thế giới.

30 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 28, số 4, tr. 28-39

Tuổi thọ tăng cùng với mức sinh giảm đã góp phần làm gia tăng quá trình già hóa dân số với nhu cầu người cao tuổi cần được hỗ trợ và chăm sóc. Hiện nay 60% người cao tuổi ở nước ta không có lương hưu, trợ cấp xã hội, phải lao động kiếm sống hoặc dựa vào gia đình, người thân để bảo đảm cuộc sống (UNFPA, 2011). Năm 2015 Việt Nam có khoảng sáu người ở độ tuổi lao động làm việc để nuôi một người già trên 60 tuổi thì đến năm 2055 con số này chỉ còn chưa đầy hai người. Đến năm 2030, khoảng 10 triệu người cao tuổi không có lương hưu, điều này càng khẳng định sự cần thiết phải mở rộng hệ thống hưu trí xã hội (ILO, 2018).

Thực tế nêu trên đã dẫn đến sự xuất hiện ngày càng nhiều loại hình gia đình “thế hệ bánh kẹp”, trong đó các thành viên trong độ tuổi lao động bị “kẹp” giữa trách nhiệm vừa phải chăm sóc con cái, vừa chăm sóc cha mẹ. Bên cạnh việc đổi mới với gánh nặng chăm sóc con cái và cha mẹ, họ còn phải lo toan cho cuộc sống của chính bản thân mình. Khi người cao tuổi trong hộ gia đình không có lương hưu, thiếu nguồn an sinh thì trách nhiệm của “thế hệ bánh kẹp” càng nặng nề. Theo thời gian, gánh nặng chăm sóc ngày càng nặng nề hơn khi số lượng thành viên trong thế hệ này ngày càng ít đi, bởi bản thân họ cũng bước sang tuổi già. Trước thách thức đó, chính sách an sinh xã hội không chỉ mang lại lợi ích cho đối tượng thụ hưởng mà còn góp phần phát triển bền vững gia đình.

2. Nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng kết quả khảo sát của Đề tài cấp Bộ “*Chính sách an sinh xã hội cho các gia đình ở Việt Nam trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*” (Mã số KHXH-GD/16-19/06) thuộc Chương trình Khoa học công nghệ trọng điểm ‘Nghiên cứu đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế’ (KHXH-GD/16-19) do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam là cơ quan chủ trì.

Cuộc khảo sát được tiến hành trong năm 2017 trên địa bàn 6 tỉnh, thành phố Hà Nội, Bắc Giang, Đăk Lăk, Khánh Hòa, Đồng Nai và Tiền Giang. Đây là các tỉnh thành có quy mô dân số đông và khá đa dạng về địa hình, mức độ đô thị hóa, trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp xác suất phân tầng hai bước trong đó 6 tỉnh thành được lựa chọn tương ứng với 6 vùng địa lý và là địa phương có quy mô dân số lớn nhất của vùng. Tại mỗi tỉnh thành, tiến hành lựa chọn 2 phường/xã trên địa bàn quận/huyện, làm cơ sở cho việc lập danh sách các

hộ gia đình sinh sống trên phường/xã. Các hộ vắng mặt được rà soát và thẩm định tại chỗ nhằm đảm bảo tính đầy đủ, tổng thể của danh sách hộ gia đình. Sau cùng, tiến hành lựa chọn các hộ trong danh sách theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Quy mô mẫu khảo sát gồm 1818 hộ gia đình trên địa bàn 12 phường/xã. Phỏng vấn dựa trên bảng hỏi bán cấu trúc được thực hiện bởi các điều tra viên với sự giám sát độc lập của các cán bộ nghiên cứu của đề tài.

Số liệu khảo sát sau khi nhập và mã hóa, được xử lý và phân tổ theo các nhóm hộ gia đình dựa trên các tiêu chí quan trọng như địa bàn nơi cư trú (nông thôn, thành thị), mức sống (nghèo/cận nghèo và không nghèo), hộ có trẻ nhỏ dưới 6 tuổi, hộ có người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên), v.v. Mục đích là nhằm phân tích sự khác biệt giữa các nhóm hộ gia đình từ góc độ thực trạng và nhu cầu an sinh xã hội. Kỹ thuật phân tích đơn biến và hai biến được sử dụng nhằm mô tả thực trạng, những khó khăn và mức độ hỗ trợ chính sách đối với các nhóm hộ khác nhau, trên cơ sở đó đề xuất được các giải pháp phù hợp, góp phần đáp ứng nhu cầu an sinh xã hội của gia đình hiện nay.

3. Kết quả nghiên cứu

Khó khăn của hộ gia đình và hình thức hỗ trợ

Nội dung phân tích trước hết tìm hiểu những khó khăn hiện tại của người dân trong mẫu khảo sát. Số liệu của Bảng 1 cho thấy thu nhập thấp, thiếu việc làm và đất sản xuất là những khó khăn chính mà các hộ gia đình đang phải đối mặt. Hơn 47% hộ gia đình trong mẫu cho biết thu nhập thấp là khó khăn lớn nhất hiện nay, tiếp theo với trên 21% hộ trong mẫu thiếu việc làm và 18% hộ gia đình thiếu đất sản xuất. Những khó khăn khác như điều kiện nhà ở thấp kém, môi trường sống ô nhiễm tuy được đặt ra song không phải là những khó khăn chủ yếu hiện nay của người dân.

Tuy nhiên, có sự đa dạng và mức độ khó khăn rất khác nhau giữa các nhóm hộ gia đình. So với nhóm hộ không nghèo và hộ gia đình ở thành thị, tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo, và hộ gia đình ở nông thôn gặp khó khăn về thu nhập, việc làm, thiếu đất sản xuất và làm ăn thua lỗ cao hơn nhiều. Đáng lưu ý là các hộ gia đình có trẻ nhỏ dưới 6 tuổi cũng gặp không ít khó khăn. Tỷ lệ không được vay vốn của nhóm hộ này ở mức cao nhất như kết quả phân tích cho thấy, các gia đình trẻ chưa được tiếp cận đến nguồn vốn vay để phát triển và khởi nghiệp. Với các hộ gia đình có người cao tuổi,

32 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 28, số 4, tr. 28-39

Bảng 1. Những khó khăn của các hộ gia đình hiện nay (%)

Khó khăn	Khu vực sống		Kinh tế gia đình		Đặc trưng nhân khẩu		Chung
	Thành thị	Nông thôn	Nghèo/cận nghèo	Không nghèo	Hộ có trẻ nhỏ (<6 tuổi)	Hộ có người cao tuổi (65+)	
Thu nhập thấp	34,7	56,7	62,5	44,6	48,7	45,1	47,6
Thiếu việc làm	18,3	23,5	30,6	19,5	25,9	15,9	21,4
Thiếu đất sản xuất	15,5	19,8	23,7	16,8	21,4	9,8	18,0
Làm ăn thua lỗ	6,1	16,9	25,0	9,9	12,9	10,2	12,4
Môi trường sống ô nhiễm	7,4	13,2	0,0	12,9	11,2	8,2	10,7
Nhà ở tháp kém	7,8	5,4	9,5	5,7	8,0	4,1	6,4
Không được vay vốn	9,9	3,5	8,2	5,7	12,1	4,8	6,2
N	756	1062	278	1540	436	538	1818

Ghi chú: Kết quả khảo sát của đề tài, 2017.

thu nhập thấp là trở ngại phổ biến nhất, trong khi đối với họ, điều kiện nhà ở và vay vốn không phải là vấn đề lớn.

Nhằm tìm hiểu những hỗ trợ, giúp đỡ mà các hộ gia đình nhận được trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát, số liệu được tiếp tục tổng hợp theo các hình thức hỗ trợ (Bảng 2). Kết quả cho thấy hỗ trợ mua bảo hiểm y tế, trợ giá điện là hai hình thức hỗ trợ phổ biến nhất đối với các hộ gia đình, phản ánh tác động của một số chính sách gần đây, song chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu bức thiết của các hộ gia đình. Nhóm hộ nghèo hoặc cận nghèo, ở khu vực nông thôn và hộ có trẻ nhỏ có tỷ lệ cao nhất trong tiếp nhận trợ giá điện và hỗ trợ mua bảo hiểm y tế.

Việc tiếp cận được vốn vay hiện nay là khó khăn và chỉ có 16% hộ gia đình được hỗ trợ vay vốn trên thực tế. Khoảng 1/3 hộ nghèo và cận nghèo cho biết được miễn giảm học phí và 12,6% hộ có người cao tuổi được hỗ trợ tiền mặt theo quy định hiện hành và chủ yếu ở khu vực đô thị. Đây là những con số khiêm tốn so với nhu cầu đảm bảo an sinh xã hội của người dân nói chung và người cao tuổi nói riêng,

Bảng 2. Những hình thức hỗ trợ mà các hộ gia đình nhận được (%)

Hình thức hỗ trợ	Khu vực sống		Kinh tế gia đình	Đặc trưng nhân khẩu		Chung	
	Thành thị	Nông thôn	Nghèo/cần nghèo	Không nghèo	Hộ có trẻ nhỏ (<6 tuổi)		
Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế	6,9	53,2	65,5	25,7	49,6	28,1	45,3
Hỗ trợ giá điện	0,0	28,6	47,8	0,4	29,2	18,5	23,7
Miễn/giảm học phí	0,0	20,5	31,7	2,7	19,7	10,6	17,0
Hỗ trợ vay vốn	19,5	15,3	8,8	23,0	13,1	8,6	16,0
Hỗ trợ tiền mặt	17,2	6,0	3,6	12,1	5,8	12,6	7,9
Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi	1,1	6,2	9,6	1,2	4,4	4,6	5,3
Hỗ trợ người khuyết tật	2,3	3,6	4,8	1,9	2,9	2,9	3,4
Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số	4,6	3,1	2,4	4,3	3,6	3,6	3,4
Hỗ trợ người cao tuổi	1,1	2,9	1,6	3,5	2,2	6,6	2,6
N	756	1062	278	1540	436	538	1818

Ghi chú: Kết quả khảo sát của đề tài, 2017.

Mong muốn được hỗ trợ về an sinh xã hội và nhóm đối tượng ưu tiên hỗ trợ ASXH

Xu hướng phổ biến trong những năm gần đây là người dân tự lo liệu và tự tạo ra nguồn lực an sinh cho gia đình và bản thân thay vì trông chờ vào các chương trình, chính sách hỗ trợ của nhà nước và các đoàn thể. Điều này một mặt cho thấy sự chủ động của các cá nhân nhưng mặt khác cũng phản ánh giới hạn của phương thức “tự an sinh” về thời gian, nguồn lực trong cuộc sống hiện đại (Đặng Nguyên Anh, 2017). Một hệ thống an sinh tốt thể hiện được khả năng và các biện pháp bảo vệ các cá nhân và nhóm xã hội trước những rủi ro, tổn thương do tác động thiên tai, hay những tác động bất lợi về kinh tế - xã hội. Hệ thống an sinh đó có chức năng duy trì được mức sống, bảo vệ sự an toàn và sinh kế thiết yếu chứ không chỉ dựa vào nỗ lực riêng lẻ của từng cá nhân. Sự can thiệp của nhà nước thông qua các quy định, chính sách là cần thiết, bởi vì lâu dài mỗi cá nhân không thể tự an sinh, tự bảo vệ và tự lo toan mọi thứ.

Tuy nhiên, thực tế hiện cho thấy người dân đang phải tự lo cho bản

34 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 28, số 4, tr. 28-39

Bảng 3. Ý kiến đánh giá về việc “Tự an sinh là phương thức phổ biến ở các hộ gia đình hiện nay” theo địa bàn nghiên cứu, khu vực sống, kinh tế hộ gia đình

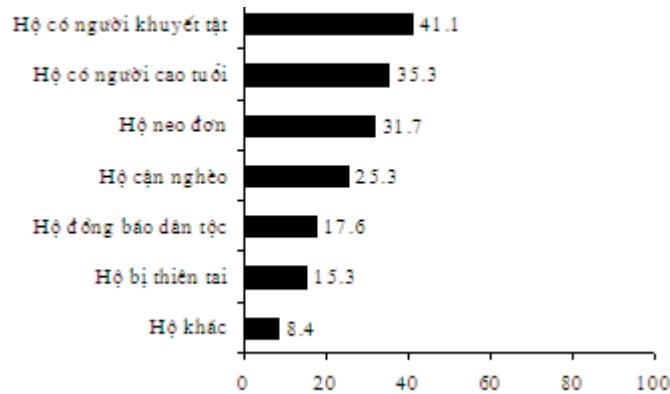
	Đồng ý	Còn tùy	Không đồng ý	KB/KTL
Chung	62,1	21,9	4,2	11,8
Địa bàn nghiên cứu				
Hà Nội	72,5	6,3	8,9	12,3
Bắc Giang	68,8	16,4	9,2	5,6
Đắc Lắc	27,8	39,8	4,3	28,1
Khánh Hòa	55,0	32,2	0,7	12,1
Đồng Nai	73,1	18,7	2,0	6,2
Tiền Giang	75,1	18,3	0,0	6,6
Khu vực				
Thành thị	59,6	27,5	4,4	8,5
Nông thôn	63,9	18,0	4,0	14,1
Kinh tế hộ gia đình				
Nghèo, cận nghèo	63,8	18,8	6,9	10,5
Không nghèo	61,8	22,6	3,6	12,0

Ghi chú: Kết quả khảo sát của đề tài, 2017.

thân và gia đình cũng như tự bảo vệ trước những rủi ro, bảo đảm an toàn thu nhập, sinh kế mà lẽ ra hệ thống an sinh xã hội phải đảm nhiệm. Thực trạng này được phản ánh qua kết quả khảo sát tại 6 tỉnh, thành phố. Trên 62% người dân có ý kiến đồng tình rằng tự an sinh là phương thức phổ biến hiện nay. Chỉ có 4,2% không đồng ý với nhận định này. Các hộ gia đình nghèo, cận nghèo, hộ ở khu vực nông thôn, cư trú ở các tỉnh thành đông dân có ý kiến tán thành mạnh mẽ hơn với phương thức tự an sinh (Bảng 3). Như vậy, tự an sinh là một thực tại phổ biến, đòi hỏi những giải pháp chính sách phù hợp để có thể hạn chế, giảm thiểu và khắc phục những rủi ro trong đời sống xã hội hiện nay. Cần có chính sách hỗ trợ nâng cao khả năng chống chịu, bền vững của gia đình thay vì để cho các thành viên tự lo toan, tự xoay sở và tự bảo vệ trước khó khăn. Đây cũng là giải pháp khả thi góp phần duy trì sự bền vững của gia đình.

Để có thể đáp ứng được nhu cầu an sinh của các hộ gia đình, cuộc khảo sát đã đi sâu tìm hiểu ý kiến của người dân về đối tượng ưu tiên, nhu cầu và hình thức hỗ trợ nhằm đảm bảo an sinh xã hội trước những tác động

Biểu đồ 1. Ý kiến người dân về nhóm hộ gia đình cần được ưu tiên hỗ trợ ASXH (%)



Ghi chú: Kết quả khảo sát của đê tài, 2017.

tiêu cực kinh tế - xã hội, biến đổi khí hậu và môi trường sống. Trước hết, người dân đồng tình cho rằng do nguồn lực có hạn nên cần có sự ưu tiên trong đối tượng thụ hưởng chính sách. Số liệu trong Biểu đồ 1 cho thấy nhóm hộ nghèo vẫn là đối tượng đầu tiên cần được quan tâm về an sinh xã hội. Mặc dù thành tựu xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam trong những thập niên Đổi mới là rất ấn tượng song để thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) trong đó xóa bỏ được hoàn toàn tình trạng nghèo đói hỏi những nỗ lực và quyết tâm của toàn xã hội và cả hệ thống chính trị.

Các nhóm hộ ưu tiên tiếp theo được đề xuất là hộ có người khuyết tật và hộ có người cao tuổi và hộ neo đơn với tỷ lệ cao hơn nhiều so với các hộ chính sách, hộ cận nghèo. Đây là những đối tượng khó khăn, yếu thế cần được quan tâm kịp thời. Tình trạng người cao tuổi không có người thân, gia đình để nương tựa và người khuyết tật luôn là thách thức về an sinh xã hội ở Việt Nam. Người cao tuổi sẽ gia tăng về số lượng và tỷ trọng với xu hướng già hóa dân số. Đáng chú ý là người dân hiện nay chưa thực sự nhận thức được yêu cầu hỗ trợ, đảm bảo an sinh cần thiết cho những hộ gia đình bị tác động của thiên tai. Chỉ có 15,3% người được hỏi cho rằng hộ bị thiên tai cần được ưu tiên hỗ trợ, đa số không cho rằng đây là nhóm